TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Bản án số: 18/2018/DS - ST
Ngày 30/11/2018
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản
(Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐAN PHƯỢNG, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Trần Thị Thu
Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Nguyễn Thị Bảy
- Bà Nguyễn Thị Sen

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Tuân – Thẩm tra viên toà án nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đan Phượng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 33/2018/TLST - DS ngày 12 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản (Hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng). Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2018/QĐXX - ST ngày 29 tháng 10 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên toà số: 42/2018/QĐST- DS ngày 14/11/2018 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn**: Ngân hàng thương mại cổ phần SG

Trụ sở: Lầu 8, 266 -268 N, Kh, phường 8, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thạch D - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Trần Nhật Ph – Nhân viên Ngân hàng thương mại cổ phần SG; theo giấy ủy quyền 848/2018/UQ –TTT ngày 17/5/2018 (Có mặt).

- **Bị đơn**: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú theo giao dịch giữa ông Q với SG: Tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ đăng ký giao dịch theo hợp đồng giữa ông Q với SG: Số nhà 38, tổ dân phố 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan**: Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1970 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 38, tổ dân phố 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2018 và trong quá trình tham gia tố tụng tại Toà án người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Ngân hàng thương mại cổ phần SG trình bày: Ngày 15/5/2012, ông Nguyễn Văn Q đã ký giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng với Ngân hàng thương mại cổ phần SG. Theo hợp đồng này thì Ngân hàng cho ông Q vay số tiền hạn mức 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng), mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất áp dụng 2,5%/tháng. Sau khi ký hợp đồng thẻ thì ông Q thực hiện giao dịch một lần vào ngày 20/6/2012 với số tiền là 19.600.000đ (Mười chín triệu sáu trăm nghìn đồng). Từ ngày 20/8/2012 đến ngày 22/11/2013 ông Q thanh toán đều cho Ngân hàng số tiền 10.395.000 đồng. Số tiền thanh toán mỗi kỳ căn cứ vào giao dịch Ngân hàng quy định hàng tháng hoặc đóng cao hơn căn cứ khả năng chi trả của ông Q. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, ông Q đã trả nợ Ngân hàng số tiền nêu trên được đối trừ theo thỏa thuận tại Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát sinh thẻ. Số tiền ông Q đã trả được ưu tiên trừ vào: Phí trễ hạn 1.511.778 đồng; phí thường niên, phí rút tiền mặt, phí tin nhắn: 400.000 đồng; phí vượt hạn mức: 250.000 đồng; lãi trong hạn áp dụng: 10.398.185 đồng; tổng số tiền phát sinh trong thời gian vay là 12.559.963 đồng. Do ông Q vi phạm hợp đồng với Ngân hàng nên dư nợ cuối kỳ của ông Q để chuyển nợ quá hạn kể từ ngày 23/02/2014 theo công thức: Số tiền vay = 19.600.000 đồng + 2.164.963 đồng (bao gồm số tiền phát sinh 12.559.963 đồng – số tiền đã trả 10.395.000 đồng) = 21.764.963 đồng.

Ngày 23/02/2014, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền cuối ký trên thành: Nợ gốc và áp dụng chuyển thành nợ quá hạn (Theo Điều 23); áp dụng mức lãi suất quá hạnh bằng 150% lãi trong hạn. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q phải thanh toán trả Ngân hàng số tiền tính đến ngày 08/10/2018 gồm các khoản như sau:

Nợ gốc: 21.764.963 đồng

Lãi quá hạn: 45.950.934 đồng

Tổng cộng: 67.715.897đ (Sáu mươi bảy triệu bảy trăm mười lăm nghìn tám trăm chín mươi bảy đồng).

Kể từ ngày 09/10/ 2018 ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm thanh toán phần nợ lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận quy định theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng thẻ trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán xong.

Quá trình Tòa án giải quyết vụ án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn theo địa chỉ đơn khởi kiện: Khu tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ nhưng không thực hiện tống đạt được. Căn cứ giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng được ký kết giữa Ngân hàng với ông Q vào ngày 27/4/2012 thì ông Q có ghi: Địa chỉ thường trú số: 38, tổ 10, phố Tây Sơn, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Địa chỉ ở hiện tại: Xã Tr, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Tên đơn vị công tác: Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội.

Trên cơ sở địa chỉ giao dịch ghi trong hợp đồng, Tòa án xác minh tại Công an xã Tr, Công an thị trấn Ph, Công an huyện Đ đều được cung cấp thông tin: Ông

Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967 không đăng hộ khẩu thường trú, không đăng ký tạm trú và không sinh sống tại: Xã Tr, huyện Đ, Thành phố Hà Nội và số nhà 38, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Ngoài ra Công an thị trấn Ph cung cấp thông tin: Trước năm 2014, ông Q sinh sống cùng vợ là bà Nguyễn Thị Th tại thị trấn Ph nhưng sau năm 2014 thì ông Q chuyển đi đâu không rõ.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội cung cấp thông tin: Tháng 3 năm 1991 ông Q là Kiểm sát viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ. Đến tháng 10 năm 2010 ông Q chuyển công tác đến Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội. Trong quá trình công tác tại Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ cho đến năm 2014 ông Q sinh sống cùng vợ là bà Nguyễn Thị Th và các con ở thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Theo Nghị Định số 51- CP ngày 10/5/1997, Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội có sổ đăng ký hộ tịch, hộ khẩu tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ nhưng qua kiểm tra thì không thể hiện ông Nguyễn Văn Q có đăng ký hộ khẩu tập thể.

Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội cung cấp: Ngày 15/10/2010, ông Quý công tác tại Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội. Ngày 01/4/2014, ông Nguyễn Văn Quý đã được Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội cho thôi việc theo nguyện vọng về địa phương: Xã Tr, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Th trình bày: Năm 1992, bà kết hôn cùng ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1967. Sau khi kết hôn, bà và ông Q chung sống cùng nhau theo nơi đăng ký hộ khẩu của bà ở cụm 4, thôn Kh, xã h, huyện Đ. Ông Q có đăng ký khẩu tại tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ. Năm 2010, ông Q chuyển công tác đến Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội. Quá trình chung sống, bà có mua được 01 thửa đất, xây nhà và chuyển đến ở tại số nhà 38, khu G, tổ dân phố 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ, Thành phố Hà Nội. Tháng 02/2014, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nên bà và ông Q đã làm thủ tục ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng. Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của bà và ông Q; giải quyết về phần tài sản chung; con chung. Ông Q ký kết vay Ngân hàng tiền vào năm 2012 bà không biết và không có liên quan gì.

Tại phiên toà: Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày. Ngân hàng yêu cầu ông Q phải thanh toán trả Ngân hàng số tiền tạm tính đến ngày 30/11/2018 là: 69.157.815đ (Sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười lăm đồng); trong đó: Nợ gốc: 21.764.963 đồng; lãi quá hạn: 47.392.852 đồng. Kể từ ngày 01/12/2018 ông Nguyễn Văn Q có trách nhiệm thanh toán phần nợ lãi phát sinh trên dư nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận quy định theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng tín dụng thẻ trên số nợ gốc cho đến khi thanh toán xong. Nguyên đơn không yêu cầu bà Th phải trả nợ khoản vay vì đây là khoản vay cá nhân của ông Q.

Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng đều vắng mặt không có lý do.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đan Phượng tại phiên tòa phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật; việc cấp, tống đạt các văn bản tố tụng cho đương sự, thu thập chứng cứ, tài liệu, thời hạn chuẩn bị

xét xử được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà chấp hành đúng theo trình tự Bộ luật tố tụng dân sự quy định.

Về nội dung: Ngân hàng và ông Q ký kết giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng trên cơ sở tự nguyện. Do ông Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên Ngân hàng khởi kiện đề nghị ông Q thực hiện nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng; Các Điều 26, 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ngày 15/5/2012, ông Q có ký giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng với Ngân hàng thương mại cổ phần SG. Theo hợp đồng cấp thẻ tín dụng ông Q vay Ngân hàng hạn mức 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Mục đích vay vốn để tiêu dùng cá nhân. Ông Nguyễn Văn Q giao dịch và ký hợp đồng với Ngân hàng theo các địa chỉ: Tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội; Số 38, ổ 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đan Phượng; Xã Tr, huyện Đ; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội. Sau khi ký hợp đồng, ông Q nhận nợ Ngân hàng số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Khi nhận và sử dụng thẻ tín dụng, ông Q đã thanh toán trả Ngân hàng đến ngày 22/3/2014 số tiền 10.395.000 đồng. Sau đó, ông Q không thực hiện trả nợ Ngân hàng như đã thỏa thuận. Ngày 17/5/2018, Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Q trả nợ. Xét thấy, ngày 01/4/2014, ông Q nghỉ việc tại Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hà Nội. Các địa chỉ giao dịch còn lại giữa ông Q với Ngân hàng đều thuộc các xã, thị trấn của huyện Đan Phượng. Do vậy, tranh chấp phát sinh trong vụ án là tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân huyện Đan Phượng giải quyết được quy định tại Điều 26, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ và đúng pháp luật.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Về địa chỉ của bị đơn: Trong giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và hồ sơ vay Ngân hàng, ông Q có ghi các địa chỉ gồm: Tập thể Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ; Số 38, tổ 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đg; Xã Tr, huyện Đ; Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ của ông Q nêu trên. Ông Q không sinh sống tại xã Tr từ trước năm 2000 và sau năm 2000 trở lại đây. Hiện nay, ông Q không đăng ký thường trú, tạm trú trên địa bàn huyện Đ và cũng đã nghỉ công tác tại Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội từ tháng 4/2014 đến nay. Bà Th xác nhận từ năm 2012 đến trước thời điểm bà Th và ông Q ly hôn thì ông Q có sinh sống tại địa chỉ: Số 38, tổ 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ. Tòa án đã sao chụp toàn bộ hồ sơ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2014/TLST- HNGĐ ngày 11/02/2014 của Tòa án nhân dân huyện Đan Phượng giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Th và bị đơn ông Nguyễn Văn Q xác định: Địa chỉ của ông Q phù hợp với lời khai của bà Th và địa chỉ ông Q ghi khi giao dịch với Ngân hàng. Theo quy định tại Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ - HĐTP ngày

05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì Tòa án tống đạt các thủ tục tố tụng cho ông Q theo địa chỉ số 38, tổ 10, phố T, thị trấn Ph, huyện Đ là phù hợp với địa chỉ ông Q ghi trong giao dịch hợp đồng với Ngân hàng.

Toà án đã tống đạt hợp lệ thủ tục tố tụng và quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên toà cho ông Q, bà Th nhưng ông Q, bà Th đều vắng mặt không có lý do. Do vậy, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Văn Q, bà Nguyễn Thị Th có căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu Q phải trả nợ các khoản tính đến ngày 30/11/2018 số tiền 69.157.815đ (Sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười lăm đồng); trong đó: Nợ gốc: 21.764.963 đồng; lãi quá hạn: 47.392.852 đồng.

Hội đồng xét xử xét thấy: Ngày 15/5/2012, ông Q đã ký giấy đăng ký thẻ tín dụng kiêm hợp đồng với Ngân hàng thương mại cổ phần SG và nhận nợ Ngân hàng số tiền 20.000.000 đồng. Thời điểm năm 2012, ông Q đang chung sống cùng vợ là bà Nguyễn Thị Th. Đến năm 2014, bà Th xin ly hôn ông Q; tại Tòa án bà Th và ông Q đều xác định vợ chồng không vay nợ chung. Bà Th cho rằng ông Q vay Ngân hàng bao nhiêu tiền bà không biết, không liên quan gì đối với khoản vay này. Ngân hàng cũng xác định đây là khoản vay cá nhân của ông Q, không yêu cầu bà Th liên đới trả nợ. Do vậy, Ngân hàng yêu cầu khởi kiện ông Q phải trả toàn bộ số tiền nêu trên là có căn cứ.

Đối với khoản nợ gốc: Xét thấy ngày 15/5/2012, ông Q đã ký và nhận tài khoản thẻ tại Ngân hàng số tiền 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng). Sau khi ký hợp đồng thẻ thì ông Q thực hiện giao dịch một lần vào ngày 20/6/2012 với số tiền là 19.600.000 đồng. Từ ngày 20/8/2012 đến ngày 22/11/2013 ông Q thanh toán đều cho Ngân hàng số tiền 10.395.000 đồng. Trong thời gian thực hiện hợp đồng đến trước ngày vi phạm hợp, chuyển nợ quá hạn ngày 23/02/2014, ông Q phải trả Ngân hàng 12.559.963 đồng. Số tiền ông Q trả nợ được đối từ vào các khoản theo thỏa thuận giữa ông Q và Ngân hàng là phù hợp với Điều 20 của Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ. Do vậy, nợ gốc của ông Q tính đến ngày 22/02/2014 là 21.764.963đ (Hai mươi mốt triệu bảy trăm sáu mươi tư nghìn chín trăm sáu mươi ba đồng).

Xét yêu cầu của Ngân hàng về khoản nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/11/2018 là 47.392.852 đồng.

Như đã phân tích ở trên, từ ngày 22/02/2014 thì ông Q không còn nợ các khoản phí, lãi trong hạn, chỉ còn nợ gốc 21.764.963 đồng. Ông Q đã không thực hiện trả nợ Ngân hàng là vi phạm Điều 23 Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ. Ngân hàng đã chuyển khoản vay của ông Q sang nợ quá hạn kể từ ngày 23/02/2014 là có căn cứ. Theo thỏa thuận giữa Ngân hàng và ông Q thì Ngân hàng không phải thông báo lãi suất trong hạn cho ông Q. Phần lãi suất trong hạn đối với khoản vay của ông Q được áp dụng từ năm 2012 đến nay là 2,5%/ tháng. Ngày 23/02/2014, Ngân hàng đã chuyển khoản vay của ông Q sang nợ quá hạn. Lãi suất quá hạn được tính bằng 150% lãi suất trong hạn, khoản vay của ông Q chuyển nợ quá hạn được áp dụng là 3,75%/tháng. Ngân hàng yêu cầu ông Q phải thanh toán

khoản nợ lãi quá hạn tạm tính đến ngày 30/11/2018 được chấp nhận là 47.392.852đ (Bốn mươi bảy triệu ba trăm chín mươi hai nghìn tám trăm lăm mươi hai đồng).

Vậy, tổng số tiền nợ gốc, lãi quá hạn tính đến ngày 30/11/2018 phía nguyên đơn được chấp nhận là 69.157.815đ (Sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười lăm đồng); trong đó: Nợ gốc: 21.764.963 đồng; lãi quá hạn: 47.392.852 đồng.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn phải chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thoả thuận từ ngày 01/12/2018 đến ngày thanh toán xong toàn bộ nợ. Theo quy định tại Điều 20, 22 Bản điều khoản và điều kiện phát hành thẻ được ký kết giữa Ngân hàng và ông Q các bên có thoả thuận phần lãi tính từ ngày giao dịch cho đến ngày chủ thẻ thanh toán lại toàn bộ số tiền đã sử dụng. Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn có căn cứ được chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ SG được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ các Điều 290, 474 Bộ luật dân sự năm 2005.

Căn cứ Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2006 của Uỷ ban thường vụ quốc hội.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng thương mại cổ phần SG.

2. Buộc ông Nguyễn Văn Q phải trả nợ Ngân hàng thương mại cổ phần SG số tiền còn nợ theo giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 27/4/2012, số tiền tạm tính đến ngày 30/11/2018 gồm các khoản:

Nợ gốc: 21.764.963 đồng.

Lãi quá hạn: 47.392.852 đồng

Tổng nợ: 69.157.815đ (Sáu mươi chín triệu một trăm năm mươi bảy nghìn tám trăm mười lăm đồng).

Kể từ ngày 01/12/2018 ông Nguyễn Văn Q phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thoả thuận trong giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay.

Trường hợp, giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng các bên có thoả thuận về điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo

quyết định của toà án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Q phải chịu án phí dân sự là 3.457.000đ *(Ba triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn đồng).*

Hoàn trả Ngân hàng thương mại cổ phần SG số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.593.000đ *(Một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng)* theo biên lai thu số 0010071 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đan Phượng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Quyền kháng cáo: Án xử công khai nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận
- Các đương sự;
- VKSND huyện Đan Phượng;
- Chi cục THADS huyện Đan Phượng;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Trần Thị Thu